

TRÚC LÂM TÔNG CHỈ NGUYÊN THANH – MỘT TÁC PHẨM THIÊN?

TRẦN THUYẾT NGỌC^(*)

Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh là tác phẩm hiếm hoi và quan trọng trong số những trước tác về đề tài Phật giáo nước ta. Dù chưa thể coi tác phẩm là có tính đại diện hoàn toàn, nhưng cả ưu và nhược điểm của *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* đều là những biểu hiện tập trung và đột xuất cho khuynh hướng tư tưởng của cả một thời đại.

Tác giả quan trọng nhất của nó - Ngô Thì Nhậm, về cuối đời được tôn xưng là Tổ thứ tư của Thiên phái Trúc Lâm, là một nhà tư tưởng và nhà hoạt động chính trị tiêu biểu của thế kỉ XVIII. Sinh ra trong một gia đình dòng dõi khoa hoạn, cuộc đời Ngô Thì Nhậm dường như đã được hoạch định sẵn một con đường duy nhất: học hành tích lũy kiến thức rồi thi cử, làm quan để bộc lộ tài năng. Song, thế kỉ XVIII lại là giai đoạn phức tạp và đầy biến động về mặt chính trị, với mô hình “lưỡng đầu chế” (hai thế lực cùng đứng đầu) chưa từng xuất hiện trong mẫu hình Trung Hoa: nhà nước phong kiến chính thống Lê Trung hưng, tập đoàn chúa Trịnh, chúa Nguyễn với danh nghĩa phò Lê nhưng lại nắm thực quyền; với khởi nghĩa nông dân nổi dậy “như ong” và nền kinh tế nông nghiệp cạn kiệt vì chiến tranh và thuế má. Ngô Thì Nhậm là một nhà Nho hoạt động rất tích cực, ông hăm

hở đem sức mình phục vụ cho chúa Trịnh một cách tự nhiên, rồi lại chủ động lựa chọn Tây Sơn như một bước phát triển tất yếu trong cả tư tưởng và hành động. Ngô Thì Nhậm với lí tưởng được Nho học chính thống trang bị, trước một hiện thực xã hội không có chút lí tưởng nào như trên, thì càng hoạt động chính trị bao nhiêu, ông lại càng gặp phải những đổ vỡ trong tư tưởng bấy nhiêu. Một thời đại nhiều nhưng, loạn lạc đã biểu hiện đầy mâu thuẫn và phức tạp trong cùng một con người. Những khuynh hướng tư tưởng sôi động của thời đại, học vấn và sáng tác thừa kế của gia đình cùng những gian truân mà Ngô Thì Nhậm đã trải qua lại vạch ra một con đường khác, dẫn nhà hoạt động Hi Doãn đến thiên sư Hải Lượng. Cuốn *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* được ông hoàn thành vào năm 1802, trước khi ông mất vì trận đòn thù 100 trượng của nhà Nguyễn với câu nói để đời: “*Thế Chiến Quốc, thế Xuân Thu, gặp thời thế, thế thời phải thế*” vào năm 1803.

Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh được viết ra chỉ vì muốn phát huy cái “tuệ giác” của Thiên học thời Trần vốn vắng

*. ThS., Bộ môn Lịch sử Triết học - Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

lặng bấy lâu, muốn nối tiếp phong khí Thiền học “năm trăm năm về trước”⁽¹⁾ như chính tác giả thừa nhận trong bài *Thường liên đình phú* ông viết khi lui ẩn và lập Trúc Lâm thiền viện: “*Cùng sen trắng kết đồng tâm chừ, với Giác hoàng chung tâm thức... Đặt tên cho ngôi đình của ta là Đình sen chừ, lấy hai mươi bốn thanh để phát huy cái tông chỉ rừng trúc*”⁽²⁾ hay còn có dụng ý gì khác nữa? (Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh còn có tên khác là *Nhị thập tứ thanh* - Hai mươi bốn thanh). Những vấn đề này ta sẽ xem xét sau khi nghiên cứu nội dung tác phẩm. Trước hết, ta cần tìm hiểu những tư tưởng chính của Thiền phái Trúc Lâm để làm cơ sở triết học khi nghiên cứu vào *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*.

1. Thiền phái Trúc Lâm

Thiền phái Trúc Lâm được thành lập vào thế kỉ XIII, là sự hợp nhất của ba dòng Thiền: Tì Ni Đa Lưu Chi, Thảo Đường và Vô Ngôn Thông. Dưới nỗ lực của vua Trần Nhân Tông - còn là vị tổ đầu tiên của dòng Thiền này, nên Phật giáo Việt Nam thời Trần đã trở thành nền Phật giáo thống nhất, hay còn được gọi là Phật giáo nhất tông. Thiền phái Trúc Lâm mang tính chất dân tộc mạnh mẽ: do người Việt Nam sáng lập; phù hợp với tâm tư nguyện vọng, phong tục, tín ngưỡng của người Việt Nam; góp phần không nhỏ cố kết nhân tâm để làm nên ba lần chiến thắng Nguyên - Mông oanh liệt trong lịch sử.

Thiền học Trúc Lâm có tính bản thể là *Không*, trong *Không* không có cái gì cả, không có cả cái gọi là *Không* nốt. Bản thể này là sự pha trộn giữa Huyền học với Nam tông của Thiền tông. “Vốn hình hài vật chất, tứ đại ngũ uẩn đều là Không, do Tâm mê loạn mà thành Sắc Không”⁽³⁾.

Nhưng một bản thể như vậy lại không mang tới thái độ nhân sinh tiêu cực, yếm thế. Thiền học Trúc Lâm đặt rất nhiều niềm tin vào sức mạnh tự giải thoát của con người, đề cao tính tự chủ của con người trước ngoại cảnh, thậm chí với cả một cảnh giới đầy hứa hẹn là sẽ thành Phật và nhập Niết Bàn: “Biết Chân như, tin Bát nhã, chớ còn tìm Phật tỏ tây đông”⁽⁴⁾.

Khái niệm trung tâm của Thiền học Trúc Lâm là Tâm, nối tiếp truyền thống của Thiền tông vốn được coi là “Tâm tông”. Tâm chính là toàn bộ vũ trụ dù tồn tại hay không tồn tại, dù hữu hạn hay vô hạn, dù thường biến hay bất biến. Mục đích mà Thiền Trúc Lâm hướng đến là cái Tâm tĩnh lặng, hư không và quan niệm “Tâm tức Phật, Phật tức Tâm”⁽⁵⁾. Tiêu chuẩn để Tâm tức Phật là khi con người không bị hoàn cảnh tác động nữa thì lập tức thấy ngay bản thể là *Không*, tức là thành Phật rồi, nhận ra cuộc sống là phù vân ảo hoá, không tham dự vào cuộc sống nữa thì tất cả đều dừng lại, không còn sinh tử, tức là Niết Bàn rồi.

Con đường dẫn đến bản thể tuyệt đối này là Đốn ngộ, Kiến tính, Thiền,... Thực ra, những hoạt động này là một dạng nhận thức đặc biệt. Đặc biệt vì chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức hòa nhập làm một, không thể phân chia, nên quá trình, nhiệm vụ của hoạt động tâm thức không thể diễn đạt bằng ngôn từ,

1. Ngô Thì Nhậm. *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, Nxb. Khoa học Xã hội Hà Nội, 1978, tr. 50.

2. Ngô Thì Nhậm. *Tuyển tập thơ văn*, tập 2, Nxb. Khoa học Xã hội Hà Nội, 1978, tr. 94-95.

3. Đặng Đức Siêu. *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 10A, Nxb. Khoa học Xã hội Hà Nội, 1996, tr. 122.

4. Nguyễn Duy Hình. *Tuệ Trung thượng sĩ, nhân sĩ, thi sĩ*, Nxb. Khoa học Xã hội Hà Nội, 1998, tr. 617.

5. Nguyễn Duy Hình. *Sđđ.*, tr. 616.

không thể mổ xẻ, phân tích bằng tư duy logic. Mà là trực chỉ nhân tâm, vượt qua mọi hàng rào tư tưởng ngôn ngữ, thoát khỏi mọi sự vắn đục của các kiếp luân hồi sinh tử để chiếu thẳng vào bản thể trực tiếp, không qua bất kì khâu trung gian nào. “Kiến tính thành Phật” là như vậy. Mặt khác, bản thể là một chủ toàn không thể phân cắt, nhận thức được nó, vì vậy phải là sự bùng nổ, oà vỡ tức thì chứ không thể tiến hành tuần tự, hết phần này đến phần khác, Thiên chủ trương Đốn ngộ là như thế.

Từ đây mà phương tiện để thực hiện sự kiến tính và đốn ngộ cũng thật đặc biệt. Các Thiên sư Trúc Lâm thường sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để thực hiện sự khai ngộ như tham vấn Thiên, dùng thoại đầu, công án, những lời nói “kì đặc”, những cử chỉ bí ẩn... có tác dụng kích thích sự bùng tỉnh nội tâm các môn đồ, nhưng không bao giờ trực tiếp tham gia vào quá trình đó cả. Sự giác ngộ phải do tự thân người hành giả thực hiện lấy.

Từ một bản thể luận như vậy, sang quan niệm nhân sinh, Thiên Trúc Lâm quan tâm và trình bày sát sao, nhất quán hơn cả về vấn đề sinh tử, nhập thế. Bởi điều cốt lõi trong triết lí nhân sinh của Thiên học Trúc Lâm là cái chân Tâm vi diệu khi đã đạt được kia, phải được chứng minh một cách thuyết phục và giản dị bằng chính sự đắc đạo của người tu hành trong cuộc sống. Thấu hiểu cuộc đời ngắn ngủi, vô thường, nên các Thiên sư Trúc Lâm đều tích cực nhập cuộc và mong muốn đóng góp toàn bộ sức lực của mình cho sự nghiệp đời, đạo, coi đó cũng là Thiên. Chính vì lẽ sống tích cực này mà họ đã mang lại cho lịch sử Việt Nam những trang sử đáng tự hào nhất. Thiên học Trúc Lâm ra đời mang sắc thái dân

tộc đậm nét chính là ở chủ nghĩa yêu nước, có tinh thần nhập thế tích cực này. Nếu như nhìn vào những con người đã đặt nền móng cho dòng Thiên này, Trần Thái Tông, Tuệ Trung thượng sĩ, Trần Nhân Tông đều là tầng lớp quý tộc xuất thân mà đi tu, đều từng chinh chiến đánh nam dẹp bắc, thì sẽ còn thấy sự nhập thế được phát huy cao độ ở Trúc Lâm kia còn được ra đời trong đòi hỏi của một nhà nước độc lập tự chủ, và của cả một dân tộc đang vươn lên với sức tự cường mạnh mẽ.

2. *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*

Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh được viết ra bởi nhiều người, trong đó, Ngô Thì Nhậm biên soạn phần chính văn *Đại chân viên giác thanh* và những người còn lại Ngô Thì Hoàn, Nguyễn Đăng Sở, Nguyễn Hữu Đàm chỉ bình dẫn, chú giải thêm cho phần chính văn đó. Điều này có dụng ý biến *Nhị thập tứ thanh* trở thành một tác phẩm kinh điển nối tiếp *Khoá hư lục* của Trần Thái Tông và rất nhiều thi phẩm văn tập của các tổ Thiên thời Trần được bình chú khác.

Ngô Thì Nhậm mở đầu *Nhị thập tứ thanh* bằng một chương với tên gọi mang đầy triết lí Thiên: *Không thanh*, với một hình thức cũng rất Thiên: công án. *Không* như trên đã bàn, là vấn đề bản thể cao nhất của Thiên tông nói chung và Trúc Lâm nói riêng. *Không* khẳng định sự vật không có tự tính, hay *Không* chính là tự tính của sự vật, “*vạn pháp giai không*”. Phép tu đạt tới chỗ cao nhất là phải quán triệt được *Không*, vượt ra ngoài mâu thuẫn đối đãi thông thường thì mới không còn ràng buộc bởi bất cứ thứ gì, mới là giải thoát thực sự.

Nhưng, trong nội dung, ngoài tên gọi của chương ra, không một lần nào nữa chữ *Không* được nhắc tới, bởi Ngô Thì Nhậm đã đem cái bản thể luận rất quan trọng đó của Phật giáo ra giải thích bằng hai khái niệm của Tống Nho là *Lí* và *Dục*. Ông đã sử dụng khái niệm bản thể cao nhất của Nho gia là *Lí* ra để đối trọng với *Không* của Phật gia, với ngầm ý rằng, *Lí* cũng tức là *Không*, là đường lối vận hành của vũ trụ vạn vật. “*Lí* như cái thớ, cái đốt của cây... Cái *Lí* không noi theo hết được”, “*Lí* có thuận nghịch, cho nên người không chấp trước thì không bắt buộc phải noi theo *Lí*” đi kèm hành động khó hiểu là “cầm ngược gậy tre, tiến lên am mà lễ Thế tôn”⁽⁶⁾. Trên đây là những lời nói, việc làm như một định nghĩa về *Lí*.

Lí học đòi Tống quan niệm *Lí* như một siêu hình học cho đời sống thực. Mọi sự vật, hiện tượng đều có trạng thái lí tưởng của nó mà nó chỉ là một thể hiện cụ thể. Tương tự như một hình tròn, chúng ta sẽ chỉ gặp những hình tròn cụ thể trong hiện thực và thông qua chúng, chúng ta sẽ có hiểu biết về một hình tròn lí tưởng chỉ có thể hình dung được bằng tư duy trừu tượng. *Lí học* cho rằng, Nho giáo của Khổng Tử cũng chính là một cái *Lí* cho xã hội, tức là một trạng thái lí tưởng mà xã hội hiện thực chỉ có thể nỗ lực để hướng theo và thể hiện nó. Công việc “tồn thiên *Lí*, diệt nhân *Dục*” trở thành công việc bắt buộc để con người rèn luyện theo hình mẫu lí tưởng cho việc làm người (hay cái *Lí* làm người) là Thánh nhân.

Rõ ràng cách hiểu của Ngô Thì Nhậm về *Lí* như trên là chịu ảnh hưởng của Tống Nho. Nhưng dấu rằng *Lí* có trừu tượng tới đâu thì người ta vẫn có thể tư duy được về nó, và khi hành động theo *Lí* thì con người vẫn còn bị ràng buộc trong

quy luật, mà với *Lí học*, thì có ý đồ rất rõ ràng để khuôn con người vào hình mẫu của những tín điều Nho giáo. *Lí* sẽ không thể tương xứng với *Không* về mặt nhận thức luận, vì người ta chỉ đạt tới cảnh giới *Không* khi đã phá bỏ mọi chướng ngại trong tư duy, nó là sự trực nghiệm vượt ra khỏi mọi tư duy lí tính, mọi tính toán mục đích luận, là trạng thái viên mãn vẹn toàn khi ta hoà nhập vào làm một với toàn thể. Từ một bản thể luận, nhận thức luận cực cao, *Không* đã bị đưa về gần đời sống thực, và vì thế mà nó bị Nho giáo hoá tương đối triệt để khi được giải thích thông qua *Lí*.

Toàn bộ kết cấu chương xem chừng rời rạc, với những câu kệ, câu trả lời chẳng ăn nhập gì vào câu hỏi, tựa như hình thức tham vấn Thiền, đôi chỗ gần giống với “chỉ vật truyền Tâm” trong công án, nhưng thực ra được ràng buộc chắc chắn bằng ý tứ, hình tượng, hành động khá nhất quán và mang tính triết luận cao hơn là một công án thực sự.

Chỗ sáng tạo của Hải Lượng nằm ở việc phát hiện ra *Lí* có thuận nghịch, hơn nữa con người đối với *Lí* không thể và cũng chẳng cần phải noi theo hết nó. Co một chân, duỗi một chân, cầm ngược gậy tre mà đi đều cho thấy *Lí* không đơn nhất, lựa chọn thuận nghịch, co duỗi, động tĩnh đều thuộc quyền chủ động của ta, phụ thuộc vào mức độ phá chấp của ta mà thôi. Hải Lượng được khắc họa nên như một người có sức tự chủ lớn. Song, đọc toàn bộ chương, ta luôn cảm thấy phảng phất phong thái chủ động xuất xứ của nhà Nho hơn là một khí vị Thiền về tính *Không*, giải thoát.

6. Ngô Thì Nhậm. *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, Sđd., tr. 54.

Khái niệm then chốt thứ hai của Thiên Trúc Lâm không được Ngô Thì Nhậm chú ý tới nhiều. Trong chương IX, *Định thanh*, Tâm được nhắc tới đầu tiên: “Nhà Nho nói chính Tâm, nói thành Tính, nhà Phật nói minh Tâm, nói kiến Tính đều là cái có nghĩa: “Đạo của người quân tử rộng khắp mà kín đáo”⁽⁷⁾. Tới chương XII, *Xu thanh*, Tâm được nhắc lại một lần nữa “Nghieu Thuấn lấy Tâm đức mà thiện cho bách vương, Quan Thế Âm Bồ tát lấy Tâm lượng mà thiện cho chư Phật. Các nhóm hậu thế đều cho rằng Tâm của môn phái mình mới là Tâm, những điều họ nói không đúng thì nhiều, đúng thì ít”⁽⁸⁾.

Tới đây không cần phải phân tích sâu, ta cũng thấy khái niệm Tâm của Thiên tông đã bị biến đổi ý nghĩa thành “tu tâm dưỡng tính” theo kiểu Nho giáo. Giải thích cho minh Tâm, kiến Tính của Phật giáo là một câu nói được lấy ra từ *Lễ kí* và *Trung dung*: “Quân tử chi đạo, phí nhi ẩ” (Đạo của người quân tử, rộng lớn mà sâu kín) để khen ngợi công phu tu dưỡng tính tình của bậc quân tử. Rồi hơn thế, còn cho Tâm của Nho giáo với Tâm của Phật giáo đồng nhất làm một. Tâm được nhắc đến ở đây là cái Tâm đạo lí theo kiểu Nho giáo.

Như vậy, qua việc biến đổi hai khái niệm cơ bản của Phật giáo là Không và Tâm, Ngô Thì Nhậm đã phát huy toàn bộ cái “tông chỉ của rừng trúc” về với “tuệ giác” kiểu Nho giáo. Con đường thực hiện, cách thức thực hiện lối tu Thiên, đương nhiên sẽ chỉ dừng ở hình thức. Trong những chương đầu tiên, chúng ta được trải qua một thế giới lung linh đầy biến ảo, đầy màu sắc: chim xanh ngậm hoa bay, hoa bám vào lông, lông chim đều sinh hoa; Pháp Loa nuốt rắn cho khỏi khát nước, rồi lại biến thành bong bóng

trôi nổi trên mặt nước... Tất cả những hình ảnh như vậy lại chỉ gọi đến tư tưởng “tề vật” của Trang Tử coi mọi vật đều là một, là như nhau hơn là một sự đánh động tâm thức của giác ngộ. Kể cả việc “Thầy bèn quát to: Dậy! Dậy! Dậy! Đánh chẳng dậy. Ngủ! Ngủ! Ngủ! Chửi cũng ngủ”⁽⁹⁾ cũng không gây ra được hiệu ứng xúc động mặc dù nó làm ta liên tưởng tới tông Lâm Tế.

Trong khuôn khổ của một bài viết, người viết không có điều kiện đi sâu phân tích thêm những nội dung khác trong tác phẩm này. Song, qua sự phân tích trên đây, chúng ta cũng đủ thấy rằng *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* không phải là một tác phẩm Thiên theo đúng nghĩa. Vậy tại sao, nó lại phải được viết ra dưới hình thức một tác phẩm Thiên học và bởi một nhà Nho tự xưng mình là Hải Lượng thiền sư?

Để trả lời cho câu hỏi này, hãy quay trở lại bối cảnh xã hội Việt Nam thế kỉ XVIII. Với sự tồn tại của hai tập đoàn chính trị nắm thực quyền và một tập đoàn phong kiến chính thống chỉ tồn tại trên danh nghĩa, mô hình tập quyền theo kiểu Nho giáo hình dung đã sụp đổ hoàn toàn. Tầng lớp nhà Nho phải đứng trước lựa chọn “chính thống” và “không chính thống”. Mặc dù kẻ sĩ vẫn được tin dùng nhưng không còn được trân trọng và tôn vinh như thế kỉ XV. Qua cuộc đời chìm nổi của Ngô Thì Nhậm, chúng ta có thể thấy, mỗi lần chính biến, mỗi lần hoán đổi triều đại đều để lại dấu ấn sâu đậm trong thân phận “nước nổi bèo nổi” của

7. Ngô Thì Nhậm. *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, Sđd., tr. 103.

8. Ngô Thì Nhậm. *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, Sđd., tr. 123.

9. Ngô Thì Nhậm. *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, Sđd., tr. 55.

họ. Nho giáo đã bị thất sủng nơi triều chính và bắt đầu đi xuống trong tư cách một ý thức hệ dẫn đường cho xã hội. Các nhà Nho loay hoay tìm cách lí giải cho cái hiện thực đã quá khác xa so với xã hội đại đồng mà các tiên bối của họ vẫn hình dung. Hàng loạt các kinh điển Nho giáo được khảo cứu, chú giải, diễn Nôm lại đã chứng tỏ thái độ tích cực chủ động của nhà Nho Việt Nam - vốn rất hiếm có - trước các kinh điển được truyền thụ vào từ Trung Quốc.

Lí luận Nho giáo đã tỏ ra bất lực trước thời cuộc, các nhà Nho cho rằng một trong những lí do khiến Nho giáo mất đi vị thế bởi nó thiếu mất chỗ dựa lí luận siêu hình học, thiếu đi chiều sâu tư tưởng, các khái niệm *Lí*, *Khí* được tập trung chú ý và bàn luận. Phật giáo Việt Nam, sau giai đoạn hưng vong ở thời Trần, trong các thế kỉ sau thì cái “tuệ giác” về mặt triết lí dường như “vắng lặng”, nhưng mặt dân gian của Phật giáo lại cực kì sôi động trong thế kỉ XVIII. Những biến động nhanh chóng trong thế kỉ XVIII khiến cho người ta nhận ra rõ rệt hơn sự “vô thường” của cuộc đời, Phật giáo được tìm đến như một chốn có thể đem lại một nguồn an ủi, một kiểu giải đáp cho những nhiễu nhương thời cuộc. Trong dân gian, nó thể hiện ra ở xu hướng mê tín, cầu cúng, bói toán, xã hội “tràn ngập không khí của khói hương”, trong tầng lớp trí thức thì là sự ra đời của *Cung oán ngâm*, *Truyện Kiều*, *Tam giáo nhất nguyên thuyết*, *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, v.v... Hội nhập Tam giáo xuất hiện trở lại và thành một hướng đi của tư tưởng giai đoạn này.

Riêng với Ngô Thì Nhậm, những thất bại trên đường hoan lộ chắc hẳn đã khiến ông thấm thía Nho giáo không phải là thứ lí luận toàn năng giúp người ta thực hiện được lí tưởng giúp đời yên dân. Là một con người suốt đời ham hoạt động, cho tới lúc thất sủng và không thể hoạt động được nữa thì ông vẫn cứ tìm cách để vượt ra cuộc sống chứ không hoàn toàn ẩn dật. Chúng tôi cho rằng chính đó là lí do để ông lựa chọn Trúc Lâm và phải lập hẳn một Thiền viện cùng viết *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* để nêu rõ cái *tông chỉ* của mình. Ngô Thì Sĩ, cha ông, Lê Quý Đôn, Trịnh Tuệ, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Du, v.v... đều là những trí thức mộ Phật mà không ai làm như vậy. Chắc hẳn, ông rất muốn noi theo cái “tuệ giác” của Trúc Lâm, một dòng Thiền Việt Nam tích cực nhập thế và có khả năng cố kết nhân tâm để thực hiện công việc tập hợp lực lượng nào đó, một tầng lớp kẻ sĩ mới với tư tưởng Tam giáo nhuần nhuyễn biết đâu lại có thể góp sức xoay chuyển hiện thực. Chỉ đáng tiếc là, thử nghiệm này của ông đã không thành công cả trên phương diện tư tưởng và hiện thực.

Để kết thúc bài viết này, người viết xin lấy lại nhận xét của GS. Trần Đình Hượu khi ông cho rằng, xu hướng khôi phục Thiền phái Trúc Lâm hình như không thành một xu hướng chi phối trong Phật giáo Việt Nam lúc đó và không có ý nghĩa xã hội rộng rãi. Tư tưởng của *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* chỉ là xu hướng của một nhóm người, một nhóm người có thể là rất tiêu biểu, của một thời gian, một thời gian dài, nhưng quan trọng vì đúng vào lúc lịch sử đang thay đổi./.